

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa) tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa”**  
*(Trữ lượng tính đến ngày 30 tháng 3 năm 2021)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;*

*Căn cứ Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Giấy phép số 23/GP-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đồng Tâm - Thanh Hóa được thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa) tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành;*

*Xét Đơn kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đồng Tâm - Thanh Hóa đề nghị Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 440 /TTr-STNMT ngày 10 /6/2021 (kèm theo kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 04/5/2021 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị).

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa) tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành”, với các nội dung chính sau:

**1. Vị trí, diện tích:**

Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 5,18 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 25, hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ , thuộc xã Thành Minh, huyện Thạch Thành (tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 kèm theo).

**2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa) đã tính trong báo cáo:**

- Trữ lượng địa chất cấp 121:  $193.577 \text{ m}^3$ , trong đó:
- + Khoáng sản chính: Đất san lấp:  $150.934 \text{ m}^3$ ;
- + Khoáng sản đi kèm: Đá ong phong hóa :  $42.643 \text{ m}^3$  tương đương 79.742 tấn.
- Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác:  $193.577 \text{ m}^3$ , trong đó:
- + Khoáng sản chính: Đất san lấp:  $150.934 \text{ m}^3$ ;
- + Khoáng sản đi kèm: Đá ong phong hóa :  $42.643 \text{ m}^3$  tương đương 79.742 tấn.

**3. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt:** Như Phụ lục số 02 kèm theo.

**Điều 2.** Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

**Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Bộ TN&MT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cty TNHH DV TM Đồng Tâm - Thanh Hóa;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN<sub>(Tm.99)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG  
SẢN ĐẤT SAN LẤP VÀ THU HỒI KHOÁNG SẢN ĐI KÈM (ĐÁ ONG  
PHONG HÓA) TẠI XÃ THÀNH MINH, HUYỆN THẠCH THÀNH**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày / /2021  
của UBND tỉnh)

| Điểm góc                     | Hệ tọa độ VN 2000<br>Kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> |            |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|
|                              | X (m)                                                                            | Y (m)      |
| 1                            | 2234 689.43                                                                      | 567 649.21 |
| 2                            | 2234 718.77                                                                      | 567 706.17 |
| 3                            | 2234 749.23                                                                      | 567 703.14 |
| 4                            | 2234 785.07                                                                      | 567 721.56 |
| 5                            | 2234 823.81                                                                      | 567 719.24 |
| 6                            | 2234 848.43                                                                      | 567 735.60 |
| 7                            | 2234 857.84                                                                      | 567 729.93 |
| 8                            | 2234 830.00                                                                      | 567 712.00 |
| 9                            | 2234 837.00                                                                      | 567 652.00 |
| 10                           | 2234 770.00                                                                      | 567 650.00 |
| 11                           | 2234 763.00                                                                      | 567 574.00 |
| 12                           | 2234 727.00                                                                      | 567 565.00 |
| 13                           | 2234 733.00                                                                      | 567 539.00 |
| 14                           | 2234 781.00                                                                      | 567 547.00 |
| 15                           | 2234 808.66                                                                      | 567 515.24 |
| 16                           | 2234 717.00                                                                      | 567 491.00 |
| 17                           | 2234 787.85                                                                      | 567 421.45 |
| 18                           | 2234 749.00                                                                      | 567 332.00 |
| 19                           | 2234 692.08                                                                      | 567 261.07 |
| 20                           | 2234 623.54                                                                      | 567 336.10 |
| 21                           | 2234 592.39                                                                      | 567 345.66 |
| 22                           | 2234 580.33                                                                      | 567 389.82 |
| 23                           | 2234 618.62                                                                      | 567 491.46 |
| 24                           | 2234 657.13                                                                      | 567 514.03 |
| 25                           | 2234 718.43                                                                      | 567 625.10 |
| <b>Diện tích S = 5,18 ha</b> |                                                                                  |            |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP  
VÀ THU HỒI KHOÁNG SẢN ĐI KÈM (ĐÁ ONG PHONG HÓA) TẠI XÃ  
THÀNH MINH, HUYỆN THẠCH THÀNH**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số       /QĐ-UBND  
ngày        tháng        năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| Số hiệu khối                           | Mức sâu tính trữ lượng (m) | Trữ lượng (m <sup>3</sup> )  |                       |
|----------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                        | Thấp nhất                  | Đất san lấp                  | Đá ong phong hóa      |
| KI-121                                 | + 25,3                     | 13.821                       | 4.311                 |
| KII-121                                | + 25,7                     | 56.490                       | 13.896                |
| KIII-121                               | + 25,7                     | 40.660                       | 12.039                |
| KIV-121                                | + 15,2                     | 18.243                       | 5.917                 |
| KV-121                                 | + 15,0                     | 21.720                       | 6.480                 |
| Trữ lượng đất san lấp                  |                            | 150.934 m <sup>3</sup>       |                       |
| Trữ lượng đá ong phong hóa             |                            |                              | 42.643 m <sup>3</sup> |
| <b>Tổng trữ lượng địa chất cấp 121</b> |                            | <b>193.577 m<sup>3</sup></b> |                       |